

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1680 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên  
Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 01 tháng 7 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với các nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết gọn là Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND);

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 8295/TTr-CAT-TM ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND và Điều 1 Quyết định này ban hành quyết định thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; quyết định công nhận Tổ

trưởng, Tổ phó, Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn quản lý.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Công an tỉnh chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và tính chính xác đối với nội dung trình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Như Điều 3;
- Phó PCVP UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CAT. *hb*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Phan Huy Ngọc*  
**Phan Huy Ngọc**

**PHỤ LỤC**

**Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự  
bộ trí tại thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*



STT	Xã, Phường	Tổng số thôn, tổ dân phố sau sắp xếp, sáp nhập	Tổng số Tổ bảo vệ ANTT được thành lập	Số lượng thành viên lực lượng TGBVANTT ở cơ sở được bố trí tại thôn, tổ dân phố	Số thôn có quy mô dưới 300 hộ gia đình và mô dân phố quy mô dưới 600 hộ gia đình	Số thôn có quy mô từ 300 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố quy mô từ 600 hộ gia đình trở lên	Số lượng thành viên thuộc Tổ bảo vệ ANTT tại thôn có quy mô từ 300 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố quy mô từ 600 hộ gia đình trở lên	Số thôn có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố quy mô từ 800 hộ gia đình trở lên	Số lượng thành viên thuộc Tổ bảo vệ ANTT tại thôn có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố quy mô từ 800 hộ gia đình trở lên
1	Phường Minh Xuân	52	52	156	52	0	0	0	0
2	Phường Mỹ Lâm	25	25	75	25	0	0	0	0
3	Phường Bình Thuận	12	12	36	12	0	0	0	0
4	Phường Nông Tiến	11	11	33	11	0	0	0	0
5	Phường An Tường	27	27	81	27	0	0	0	0
6	Xã Thượng Lâm	12	12	36	12	0	0	0	0
7	Xã Lâm Bình	10	10	33	7	3	12	0	0
8	Xã Minh Quang	16	16	54	10	6	24	0	0
9	Xã Bình An	10	10	30	10	0	0	0	0
10	Xã Côn Lôn	9	9	27	9	0	0	0	0
11	Xã Yên Hoa	9	9	27	9	0	0	0	0
12	Xã Thượng Nông	7	7	22	6	1	4	0	0
13	Xã Hồng Thái	11	11	33	11	0	0	0	0
14	Xã Nà Hang	20	20	61	19	1	4	0	0

15	Xã Trung Hà	12	12	36	12	0	0	0	0
16	Xã Yên Nguyễn	16	16	50	14	2	8	0	0
17	Xã Kim Bình	17	17	51	17	0	0	0	0
18	Xã Tri Phú	9	17	29	7	2	8	0	0
19	Xã Kiên Đài	11	11	33	11	0	0	0	0
20	Xã Hòa An	15	15	45	15	0	0	0	0
21	Xã Chiêm Hóa	34	34	104	32	2	8	0	0
22	Xã Tân An	15	15	45	15	0	0	0	0
23	Xã Yên Lập	13	13	39	13	0	0	0	0
24	Xã Tân Mỹ	17	17	51	17	0	0	0	0
25	Xã Hùng Đức	15	15	45	15	0	0	0	0
26	Xã Thái Hòa	19	19	59	17	2	8	0	0
27	Xã Thái Sơn	20	20	60	20	0	0	0	0
28	Xã Bình Xa	21	21	63	21	0	0	0	0
29	Xã Hàm Yên	27	27	89	19	8	32	0	0
30	Xã Bạch Xa	20	20	60	20	0	0	0	0
31	Xã Phú Lưu	18	18	54	18	0	0	0	0
32	Xã Yên Phú	17	17	53	15	2	8	0	0
33	Xã Kiên Thiết	10	10	30	10	0	0	0	0
34	Xã Nhữ Khê	18	18	65	7	11	44	0	0
35	Xã Yên Sơn	29	29	96	20	9	36	0	0
36	Xã Lục Hành	15	15	45	15	0	0	0	0
37	Xã Xuân Vân	18	18	58	14	4	16	0	0
38	Xã Tân Long	10	10	34	6	4	16	0	0
39	Xã Thái Bình	16	16	49	15	1	4	0	0
40	Xã Trung Sơn	12	12	36	12	0	0	0	0
41	Xã Hùng Lợi	14	14	42	14	0	0	0	0
42	Xã Đông Thọ	14	14	50	6	8	32	0	0
43	Xã Hồng Sơn	19	19	61	15	4	16	0	0

44	Xã Trường Sinh	18	18	57	15	3	12	0	0
45	Xã Phú Lương	24	24	78	18	6	24	0	0
46	Xã Sơn Thủy	24	24	80	16	8	32	0	0
47	Xã Tân Thanh	16	16	56	8	8	32	0	0
48	Xã Bình Ca	21	21	70	14	7	28	0	0
49	Xã Sơn Dương	42	42	133	35	7	28	0	0
50	Xã Minh Thanh	18	18	54	18	0	0	0	0
51	Xã Tân Trào	12	12	40	8	4	16	0	0
52	Phường Ngọc Đường	8	8	25	7	1	4	0	0
53	Phường Hà Giang 1	14	14	44	12	2	8	0	0
54	Phường Hà Giang 2	19	19	57	19	0	0	0	0
55	Xã Lũng Phìn	15	15	46	14	1	4	0	0
56	Xã Phó Bảng	14	14	42	14	0	0	0	0
57	Xã Sà Phìn	15	15	46	14	1	4	0	0
58	Xã Đông Văn	24	24	74	22	2	8	0	0
59	Xã Lũng Cú	16	16	48	16	0	0	0	0
60	Xã Sủng Máng	13	13	39	13	0	0	0	0
61	Xã Sơn Vĩ	24	24	72	24	0	0	0	0
62	Xã Mèo Vạc	17	17	55	13	4	16	0	0
63	Xã Khâu Vai	17	17	53	15	2	8	0	0
64	Xã Niên Sơn	11	11	33	11	0	0	0	0
65	Xã Tát Ngà	8	8	24	8	0	0	0	0
66	Xã Ngọc Long	9	9	27	9	0	0	0	0
67	Xã Đường Thượng	10	10	32	8	2	8	0	0
68	Du Già	12	12	37	11	1	4	0	0
69	Xã Mậu Duệ	18	18	54	18	0	0	0	0
70	Xã Yên Minh	28	28	85	27	1	4	0	0
71	Xã Bạch Đích	14	14	42	14	0	0	0	0
72	Xã Thảng Mố	15	15	45	15	0	0	0	0

73	Xã Tùng Vài	11	TỈNH	11	35	9	2	8	0	0
74	Xã Quán Bả	17	17	56	12	5	20	0	0	
75	Xã Nghĩa Thuận	11	11	33	11	0	0	0	0	
76	Xã Cán Tỷ	9	9	28	8	1	4	0	0	
77	Xã Lũng Tầm	8	8	28	4	4	16	0	0	
78	Xã Yên Cường	11	11	33	11	0	0	0	0	
79	Xã Giáp Trung	7	7	21	7	0	0	0	0	
80	Xã Minh Sơn	7	7	21	7	0	0	0	0	
81	Xã Minh Ngọc	9	9	27	9	0	0	0	0	
82	Xã Bắc Mê	12	12	40	9	2	8	1	5	
83	Xã Đường Hồng	13	13	40	12	1	4	0	0	
84	Xã Cao Bồ	6	6	18	6	0	0	0	0	
85	Xã Thượng Sơn	8	8	24	8	0	0	0	0	
86	Xã Tùng Bá	8	8	24	8	0	0	0	0	
87	Xã Thuận Hòa	8	8	25	7	1	4	0	0	
88	Xã Minh Tân	8	8	24	8	0	0	0	0	
89	Xã Việt Lâm	7	7	23	5	2	8	0	0	
90	Xã Vị Xuyên	22	22	73	15	7	28	0	0	
91	Xã Bạch Ngọc	9	9	28	8	1	4	0	0	
92	Xã Linh Hồ	21	21	65	19	2	8	0	0	
93	Xã Phú Linh	14	14	42	14	0	0	0	0	
94	Xã Thanh Thủy	7	7	22	6	1	4	0	0	
95	Xã Lao Chải	6	6	18	6	0	0	0	0	
96	Xã Đông Yên	14	14	49	7	7	28	0	0	
97	Xã Vĩnh Tuy	12	12	37	11	1	4	0	0	
98	Xã Hùng An	16	16	50	14	2	8	0	0	
99	Xã Bắc Quang	26	26	93	11	15	60	0	0	
100	Xã Bàng Hành	16	16	52	12	4	16	0	0	
101	Xã Liên Hiệp	12	12	36	12	0	0	0	0	

102	Xã Đông Tâm	11	14	34	10	1	4	0	0
103	Xã Tân Quang	7	14	44	12	2	8	0	0
104	Xã Tiên Nguyên	7	7	21	7	0	0	0	0
105	Xã Tân Trinh	9	9	29	7	2	8	0	0
106	Xã Quang Bình	10	10	33	8	1	4	1	5
107	Xã Yên Thành	7	7	21	7	0	0	0	0
108	Xã Bằng Lang	10	10	32	8	2	8	0	0
109	Xã Xuân Giang	9	9	29	7	2	8	0	0
110	Xã Tiên Yên	15	15	46	14	1	4	0	0
111	Xã Pờ Ly Ngải	7	7	21	7	0	0	0	0
112	Xã Bản Máy	11	11	33	11	0	0	0	0
113	Xã Thàng Tín	9	9	27	9	0	0	0	0
114	Xã Hoàng Su Phì	16	16	51	13	3	12	0	0
115	Xã Tân Tiến	12	12	36	12	0	0	0	0
116	Xã Nậm Dịch	9	9	27	9	0	0	0	0
117	Xã Hồ Thầu	9	9	27	9	0	0	0	0
118	Xã Thông Nguyên	8	8	24	8	0	0	0	0
119	Xã Quảng Nguyên	6	6	18	6	0	0	0	0
120	Xã Khuôn Lũng	10	10	30	10	0	0	0	0
121	Xã Trung Thịnh	12	12	36	12	0	0	0	0
122	Xã Nám Dần	13	13	39	13	0	0	0	0
123	Xã Pa Vây Sủ	16	16	48	16	0	0	0	0
124	Xã Xín Mần	22	22	66	22	0	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>1,805</b>	<b>1,805</b>	<b>5,621</b>	<b>1,601</b>	<b>202</b>	<b>808</b>	<b>2</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:**

- Có Biểu diễn giải quy mô số hộ gia đình kèm theo Phụ lục này.
- Toàn tỉnh không có xã nào có thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên, không có phường nào có tổ dân phố có từ 800 hộ trở lên.